

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/DS-ST

Ngày: 27-11-2019.

V/v: Đòi lại tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Quân
2. Bà Lê Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc “Đòi lại tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-DS ngày 22/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-DS ngày 08/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn P1 – sinh năm 1947 (vắng mặt);
Bà Phạm Thị C1 – sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 527 MOON RAKER CT APOPKA FL 32712, Tiểu bang FLORIDA, USA.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu phố 8, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận (Theo Giấy ủy quyền số 2394/UQ-VPCCAK ngày 20/11/2018 lập tại Văn phòng Công chứng A) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T2 – sinh năm 1959;
Bà Phạm Thị H – sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.
(Ông T2, bà H vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện N.

Đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N: Ông Huỳnh Thắng L1 – Chuyên viên Phòng tài nguyên và môi trường huyện N (Theo giấy ủy quyền số 2281/UQ-CTUBND ngày 17/6/2019 lập tại Ủy ban nhân dân huyện N) (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 376 đường T, khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố K1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Trần Minh K – sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố K2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Phạm Độ B – sinh năm 1960 (có mặt).

- Bà Lê Thị T – sinh năm 1980 (vắng mặt).

- Ông Lê Thành P2 – sinh năm 1975 (có mặt).

- Ông Lê Thành T3 – sinh năm 1973 (có mặt).

- Bà Lê Thị C2 – sinh năm 1976 (có mặt).

- Bà Lê Thị P – sinh năm 1967 (có mặt).

- Ông Nguyễn D – sinh năm 1962 (có mặt).

- Ông Nguyễn Trung T4 – sinh năm 1969.

- Bà Phạm Thị L – sinh năm 1971 (có mặt).

- Ông Phạm Văn L2 – sinh năm 1980 (có mặt).

- Ông Phạm Văn T5 – sinh năm 1966 (vắng mặt).

- Ông Lê Thành L3 – sinh năm 1978 (vắng mặt).

- Ông Ngô Văn S – sinh năm 1977 (có mặt).

- Bà Dương Thị X – sinh năm 1965 (vắng mặt).

- Ông Phạm Văn Đ – sinh năm 1967 (có mặt).

- Ông Nguyễn T6 – sinh năm 1962 (có mặt).

- Ông Phạm Văn C – sinh năm 1985 (có mặt).

- Ông Lê Thành T7 – sinh năm 1947 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh T1 trình bày:

Bà Phạm Thị C1 là chị ruột của bà Phạm Thị H. Vợ chồng bà Phạm Thị C1, ông Lê Văn P1 hiện đang định cư ở Hoa Kỳ. Do có nhu cầu về chỗ ở mỗi khi về

Việt Nam nên năm 2003 vợ chồng bà C1, ông P1 gửi về cho bà Phạm Thị H số tiền 2.000 USD để nhờ bà H mua đất xây nhà. Bà H có nhờ ông Nguyễn T6 là cháu rể của bà C1 và bà H liên hệ mua thửa đất của bà Dương Thị G cư ngụ tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận diện tích 210m² với số tiền 24.000.000 đồng. Vợ chồng bà C1 nhờ bà H đứng tên trên giấy tờ mua bán đất.

Tháng 7 năm 2014 âm lịch, vợ chồng bà C1 gửi tiền về cho bà H 07 lần với số tiền 40.000 USD để xây nhà, cụ thể: lần đầu gửi về 10.000 USD, các lần sau, mỗi lần gửi về 5.000 USD. Việc xây nhà có ông Phạm Văn Đ trông coi, ghi chép sổ sách mua vật liệu xây dựng, chi trả công thợ... Sau khi nhà xây xong, vợ chồng bà C1 nhờ vợ chồng bà H (chồng bà H là ông Phạm Văn T2) trông coi mỗi khi vợ chồng bà C1 không về Việt Nam.

Năm 2014 Nhà nước có chủ trương xây dựng nhà máy điện hạt nhân, vợ chồng bà H tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhằm mục đích khi Nhà nước thu hồi thì sẽ được bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nhưng không thông báo cho vợ chồng bà C1 biết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà H ngày 18/7/2017 thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20-1, tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Tháng 10/2018, vợ chồng bà C1 về Việt Nam và ở tại căn nhà này. Thấy nhà bị hư hỏng, xuống cấp nên vợ chồng bà C1 có chi số tiền 70.000.000 đồng để sửa chữa lại.

Ngày 05/11/2018, vợ chồng bà H cùng con cái kéo đến nhà vợ chồng bà C1 đang ở gây sự, đuổi vợ chồng bà C1 ra khỏi nhà vì cho rằng nhà và đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà H.

Do đó, bà Phạm Thị C1, ông Lê Văn P1 khởi kiện buộc vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H phải trả lại căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20-1, tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 940867 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Phạm Thị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nên không thể hiện ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện N trình bày tại công văn số 2235/UBND-NC ngày 13/6/2019 về việc phúc đáp công văn số 62/TA-DS ngày 14/3/2019 của TAND tỉnh Ninh Thuận:

Ngày 05/11/2013, bà Phạm Thị H đến Ủy ban nhân dân xã V kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 40 diện tích 216m² tờ bản đồ địa chính số 20-1 xã V loại đất ở nông thôn. Nguồn gốc đất của hộ bà Dương Thị

G tạo lập trước năm 1975, xây dựng nhà ở năm 1975, nhận chuyển nhượng lại năm 2000. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, ngày 08/11/2013 UBND xã V lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 27/11/2013, UBND xã V xác nhận hiện trạng đất ổn định có nhà ở; nguồn gốc đất do hộ bà Dương Thị G tạo lập trước năm 1975, xây dựng nhà ở năm 1975, nhận chuyển nhượng lại năm 2000. Thời điểm bắt đầu sử dụng năm 1975, đất không tranh chấp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Ngày 16/5/2014, UBND xã V lập tờ trình số 50/TTr-UBND đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/6/2014, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Ninh Hải xác nhận sử dụng ổn định, phù hợp quy hoạch, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H theo quy định của tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, kết quả được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 940867 ngày 18/7/2014 cho cá nhân bà Phạm Thị H tại thửa đất số 40 diện tích 216m², tờ bản đồ địa chính 20-1 xã V loại đất ở nông thôn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai. Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Riêng bị đơn ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành, do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tất cả những người làm chứng đều không mâu thuẫn với vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 cũng như vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H đều xác nhận nguồn gốc nhà và đất của vợ chồng ông Lê Văn P1, Phạm Thị C1. Bà Phạm Thị H là em ruột của bà Phạm Thị C1 tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm đăng ký, kê khai trên đất có nhà ở nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện căn nhà; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cá nhân bà Phạm Thị H đứng tên. Con của bà Dương Thị G là bà Dương Thị X xác định nguồn gốc đất của bà Ganh chuyển nhượng cho bà Phạm Thị C1, bà C1 là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên nhờ bà Phạm Thị H đứng ra giao dịch, nhận chuyển nhượng đất. Do đó đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nhà và đất, đồng thời

hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp cho bà Phạm Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, đã được Tòa án niêm yết các quyết định tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng bị đơn không có mặt tại phiên tòa. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N có đơn xin giải quyết vắng mặt và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Phạm Thị H.

[2.1] Lời khai của tất cả những người làm chứng xác nhận nguồn gốc nhà và đất hiện nay vợ chồng Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H (vợ chồng ông T2, bà H) đang sử dụng thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20-1, tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là thửa 40) là của vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1. Những người làm chứng không mâu thuẫn với vợ chồng ông T2, bà H cũng như vợ chồng ông P1, bà C1 nên lời khai của những người làm chứng thỏa mãn các thuộc tính của chứng cứ, được Tòa án dùng để giải quyết vụ án.

[2.2] Năm 2003 vợ chồng ông P1, bà C1 nhờ ông Nguyễn T6 trao đổi với bà Dương Thị G để bà Ganh đồng ý chuyển nhượng thửa đất của bà G giá 24.000.000đ, sau đó vợ chồng ông P1, bà C1 gửi 2.000 USD nhờ bà Phạm Thị H đứng tên giao dịch nhận chuyển nhượng đất vì ông P1, bà C1 là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bà Dương Thị X (con của bà Dương Thị G) xác nhận bà Dương Thị G chuyển nhượng đất cho bà Phạm Thị C1.

[2.3] Ông Phạm Văn Đ khai tháng 7 năm 2014 âm lịch, vợ chồng bà C1 gửi tiền về cho bà H 07 lần với số tiền 40.000 USD để xây nhà; ông Phạm Văn Đ trông coi, ghi chép sổ sách mua vật liệu xây dựng, chi trả công thợ...Sau khi nhà xây xong, vợ chồng bà C1 nhờ vợ chồng ông T2, bà H trông coi mỗi khi vợ chồng ông P1, bà C1 không về Việt Nam. Tháng 10/2018, vợ chồng ông P1, bà C1 về Việt

Nam và ở tại căn nhà này. Vì nhà bị hư hỏng, xuống cấp nên vợ chồng ông P1, bà C1 sửa chữa nhà 70.000.000 đồng.

[2.4] Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H theo bà H khai nhận chuyển nhượng của bà Ganh nhưng hồ sơ không có tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng này; Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H trên đất có nhà do vợ chồng ông P1, bà C1 xây dựng nhưng bà H không kê khai; Quyền sử dụng đất bà H kê khai đứng tên cá nhân bà H. Những chứng cứ này chứng minh việc bà H kê khai quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là không có căn cứ.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H nhiều lần nhưng ông T2, bà H cố tình vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vợ chồng ông T2, bà H không chấp hành quyết định thẩm định, định giá tài sản trong nhà nên hậu quả pháp lý về nội dung này, vợ chồng ông T2, bà H phải chịu.

[2.6] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ, lời khai của những người làm chứng có cơ sở xác định thửa số 40 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H là của vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 nhận chuyển nhượng của hộ bà Dương Thị G. Vợ chồng ông P1, bà C1 nhờ bà Phạm Thị H đứng tên trên giấy tờ mua bán. Căn nhà và các vật kiến trúc gắn liền là tài sản được hình thành từ nguồn tiền của vợ chồng ông P1, bà C1.

[2.7] Theo quy định Điều 169 Luật Đất đai năm 2013, Điều 7, 8 Luật Nhà ở năm 2014 thì vợ chồng ông P1, bà C1 là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Những tình tiết trong vụ án này phù hợp với án lệ số 02/2016/AL ngày 06/4/2016.

Khái quát nội dung của án lệ:

“Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu”.

Trong vụ án này, giá trị quyền sử dụng đất vào thời điểm xét xử là 30.618.000đ trừ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào thời điểm nhận chuyển nhượng là 24.000.000đ nên chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất là 6.618.000đ. Theo nội dung án lệ nêu trên vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H chỉ được nhận số tiền tương ứng công sức gìn giữ làm tăng giá trị quyền sử dụng đất là 3.309.000đ. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý trả

tiền công sức gìn giữ làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn 70.000.000đ sẽ có lợi cho bị đơn nên Tòa án chấp nhận.

Vợ chồng ông Lê Văn P1, Phạm Thị C1 nhờ ông Nguyễn T6 trông coi, quản lý việc xây dựng nhà; vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H có thời gian sử dụng nhà nhưng không phải trả tiền; giá trị nhà giảm nên không có sự chênh lệch về giá nên Tòa án không tính công sức đối với phần giá trị căn nhà.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tranh luận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; Chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về chi phí tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và đã nộp đủ.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị H phải liên đới không phân chia phần chịu 3.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 37 khoản 1, Điều 26 khoản 2, Điều 34, Điều 147 khoản 1, Điều 157 khoản 1, Điều 165 khoản 1, Điều 227 khoản 2 điểm b, Điều 273 khoản 1 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 163, 186, 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 468 khoản 2 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3 Luật Quốc tịch được sửa đổi bổ sung năm 2014; Điều 169, Điều 186 Luật Đất đai 2013; các điều 7, 8 và 10 Luật Nhà ở năm 2014.

Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tuyên Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 đối với bị đơn ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H.

2.2. Buộc ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ giao trả quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 40, diện tích 216m², tờ bản đồ số 20-1 tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận và trả căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất nêu trên, có đặc điểm: Nhà cấp 2B, tường xây gạch, móng đá chẻ, mái tôn, cửa kính khung nhôm, tường ngoài ốp gạch men, diện tích 142,4m²; Tường rào xây gạch, trụ gạch có khung sắt kết hợp cao 1,7m, diện tích 28,9m²; Sân lát gạch ceramit, diện tích 5,9m²; Sân lát gạch Bát Tràng diện tích 17,7m².

2.3. Vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng chẵn*).

2.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BR 940867 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Phạm Thị H ngày 18/7/2014, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00821 đối với thửa đất số 40, diện tích 216m², tờ bản đồ số 20-1 tọa lạc tại Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.5. Vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

2.6. Vợ chồng ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị H phải liên đới không phân chia phần chịu 3.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

2.7. Vợ chồng ông Lê Văn P1, bà Phạm Thị C1 phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá (đã nộp đủ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, quyền kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Phòng KTNV và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hàng Lâm Viên